

国家级一流本科专业建设点系列教材



高等学校外语非通用语专业系列教材



下载“世图粤读”APP，
搜索书名，获取免费录音。

TIẾNG VIỆT TỔNG HỢP

综合越南语

(1)

◎ 李娜 林莉 编著

◎ [越] 冯氏贞 (Phùng Thị Trinh) 审校



世界图书出版公司

国家级一流本科专业建设点系列教材



高等学校外语非通用语专业系列教材

TIẾNG VIỆT TỔNG HỢP

综合越南语

(1)

◎ 李娜 林莉 编著

◎ [越] 冯氏贞 (Phùng Thị Trinh) 审校



世界图书出版公司

广州·上海·西安·北京



图书在版编目(CIP)数据

综合越南语. 1 / 李娜, 林莉编著. —广州: 世界图书出版广东有限公司, 2022.9

ISBN 978-7-5192-9767-1

I. ①综… II. ①李… ②林… III. ①越南语—高等学校—教材 IV. ①H44

中国版本图书馆CIP数据核字(2022)第149034号

-
- | | |
|-------|---|
| 书 名 | 综合越南语(1) |
| | ZONGHE YUENANYU (1) |
| 编 著 者 | 李 娜 林 莉 |
| 审 校 者 | [越] 冯氏贞(Phùng Thị Trinh) |
| 策划编辑 | 刘正武 |
| 责任编辑 | 魏志华 刘 旭 |
| 装帧设计 | 罗 兰 |
| 责任技编 | 刘上锦 |
| 出版发行 | 世界图书出版有限公司 世界图书出版广东有限公司 |
| 地 址 | 广州市海珠区新港西路大江冲25号 |
| 邮 编 | 510300 |
| 电 话 | (020) 84184026 84453623 |
| 网 址 | http://www.gdst.com.cn |
| 邮 箱 | wpc_gdst@163.com |
| 经 销 | 各地新华书店 |
| 印 刷 | 佛山市浩文彩色印刷有限公司 |
| 开 本 | 787mm × 1092mm 1/16 |
| 印 张 | 11.5 |
| 字 数 | 260千字 |
| 版 次 | 2022年9月第1版 2022年9月第1次印刷 |
| 国际书号 | ISBN 978-7-5192-9767-1 |
| 定 价 | 38.00元 |
-

版权所有 侵权必究

(如有印装错误, 请与出版社联系)

咨询、投稿: 020-34201910 weilai21@126.com

前言

《综合越南语1》是广西民族大学东南亚语言文化学院的国家级一流本科专业建设点系列教材之一。本教材是根据时代发展的新要求和越南语基础课程教学的新实践编写的越南语专业基础课程教材,适合越南语专业学生在衔接越南语语音或口语基础知识阶段使用,也适合以越南语为第二外语的学生及越南语自学者使用。编写本教材的主要目的是帮助学生掌握越南语基本词汇、常用句型和基础语法知识。

教材编写过程中始终贯彻“立德树人”的教育理念,以《习近平新时代中国特色社会主义思想进课程教材指南》的精神为指导,注重思政内容与专业知识的融合。每篇课文均经过精心挑选与编写,将爱国爱家、尊师重教、团结友爱、艰苦奋斗等思想内涵融入课文内容。

本教材共14课,内容循序渐进、由浅入深。每课包含课文、课堂用语或成语俗语、语法、生词、练习、泛读课文等部分。课文涉及校园学习、家庭亲情、团结礼貌、友情师恩、中国和越南简况、传统节日等方面内容。课堂用语部分囊括了起立、师生问候、提问和回答等越南语课堂上常见的表达;成语俗语部分包括常用的越南语成语俗语及对应的汉语翻译;语法部分主要介绍了课文中涉及的基本句型和基础语法知识;生词部分列出了课文中出现的生词及对应的汉语翻译;练习部分紧扣课文及语法点,题型多样,难易适中。课后附有一篇跟课文主题相关的泛读课文及相应生词,供学生拓展阅读。

教材收录了六首与课文内容相关的越南歌曲,既益于学生加深对课文内容的理解,又可活跃课堂气氛。附录的教材生词总表按字母顺序排列,方便学生查找和复习。教材中的课文、生词和泛读课文配有录音,由越南河内人冯氏贞(Phùng Thị Trinh)、阮庭和(Nguyễn Đình Hòa)朗读,学生可扫码听读自学。

本教材第1—7课由李娜负责编写,第8—14课由林莉负责编写。教材编写借鉴了越南学者编写的多种越南语教程,部分课文选用了越南教育出版社2014

年出版的由越南教育培训部组织编撰的2—7年级《越语》教材中的范文，或摘自其他越南书籍中的好文章，参考书目详列在后附的参考资料部分。越南国语字拼写规则遵循越南教育培训部的有关文件规定。编者还参考了国内其他兄弟院校编写的基础越南语教材。语法部分主要参考林明华教授编著的《现代越语语法教程》和梁远教授、祝仰修教授编著的《现代越南语语法》。

《综合越南语1》的编写得到了广西民族大学相思湖讲席教授孙衍峰老师的精心指导，越南籍外教冯氏贞（Phùng Thị Trinh）老师负责全书越文审校，广西民族大学东南亚语言文化学院和世界图书出版广东有限公司为本教材的出版提供了大力支持，在此谨向他们表示衷心的感谢。由于编者水平有限，书中倘有疏漏之处，恳请学界同仁和广大读者批评指正。

编 者

2021年11月30日

目 录

Bài 1 第1课	1
Bài khóa 课文	1
Chúng tôi là sinh viên chuyên ngành tiếng Việt Nam 我们是越南语专业的学生 ...	1
Những câu thường dùng trong lớp 课堂用语	1
Từ mới 生词	2
Ghi chú ngữ pháp 相关语法	3
Bài tập 练习	7
Bài hát 歌曲	11
Kìa con bướm vàng 一只蝴蝶	11
 Bài 2 第2课	12
Bài khóa 课文	12
Gia đình của Trương Hải Linh 张海玲一家	12
Những câu thường dùng trong lớp 课堂用语	13
Từ mới 生词	13
Ghi chú ngữ pháp 相关语法	14
Bài tập 练习	21
Bài hát 歌曲	24
Bài hát chúc mừng sinh nhật 生日快乐歌	24
 Bài 3 第3课	25
Bài khóa 课文	25
Làm một người lễ phép 做个有礼貌的人	25
Những câu thường dùng trong lớp 课堂用语	26
Từ mới 生词	26
Ghi chú ngữ pháp 相关语法	27
Bài tập 练习	31

Bài đọc thêm 泛读课文	35
Thằng Hùng và cái Hoa 雄仔和花妞	35
Bài 4 第4课	36
Bài khóa 课文	36
Chiếc áo len 一件毛衣	36
Những câu thường dùng trong lớp 课堂用语	37
Từ mới 生词	37
Ghi chú ngữ pháp 相关语法	38
Bài tập 练习	42
Bài đọc thêm 泛读课文	46
Làm anh 当哥哥	46
Bài 5 第5课	47
Bài khóa 课文	47
Có công mài sắt, có ngày nên kim 只要功夫深, 铁杵磨成针	47
Những câu thường dùng trong lớp 课堂用语	47
Từ mới 生词	48
Ghi chú ngữ pháp 相关语法	49
Bài tập 练习	52
Bài hát 歌曲	57
Ngày đầu tiên đi học 上学第一天	57
Bài 6 第6课	58
Bài khóa 课文	58
Cái gì quý nhất? 什么最珍贵?	58
Những câu thường dùng trong lớp 课堂用语	59
Từ mới 生词	59
Ghi chú ngữ pháp 相关语法	60
Bài tập 练习	63
Bài đọc thêm 泛读课文	67
Hai cậu bé và hai người bố 两个男孩和两位父亲	67

Bài 7 第7课	68
Bài khóa 课文	68
Đoàn kết làm nên sức mạnh 团结力量大	68
Những câu thường dùng trong lớp 课堂用语	68
Từ mới 生词	69
Ghi chú ngữ pháp 相关语法	70
Bài tập 练习	74
Bài đọc thêm 泛读课文	77
Sức mạnh của đoàn kết 团结的力量	77
Bài hát 歌曲	79
Bài ca thanh niên Việt Trung 你来我往有情缘	79
 Bài 8 第8课	80
Bài khóa 课文	80
Tình bạn 友情	80
Thành ngữ và tục ngữ Việt Nam 越南成语俗语	81
Từ mới 生词	81
Ghi chú ngữ pháp 相关语法	82
Bài tập 练习	86
Bài đọc thêm 泛读课文	90
Bạn thân của em 我的好朋友	90
 Bài 9 第9课	92
Bài khóa 课文	92
Tri ân thầy cô giáo 感念师恩	92
Thành ngữ và tục ngữ Việt Nam 越南成语俗语	93
Từ mới 生词	93
Ghi chú ngữ pháp 相关语法	94
Bài tập 练习	99
Bài đọc thêm 泛读课文	101
Cô giáo của tôi 我的老师	101

Bài hát 歌曲	103
Bụi phấn 粉笔灰	103
Bài 10 第10课	104
Bài khóa 课文	104
Trung Quốc 中国	104
Thành ngữ và tục ngữ Việt Nam 越南成语俗语	105
Từ mới 生词	105
Ghi chú ngữ pháp 相关语法	106
Bài tập 练习	110
Bài đọc thêm 泛读课文	113
Đức với tài 德与才	113
Bài 11 第11课	115
Bài khóa 课文	115
Việt Nam 越南	115
Thành ngữ và tục ngữ Việt Nam 越南成语俗语	116
Từ mới 生词	116
Ghi chú ngữ pháp 相关语法	117
Bài tập 练习	120
Bài đọc thêm 泛读课文	122
Ca dao Việt Nam 越南歌谣	122
Bài 12 第12课	124
Bài khóa 课文	124
Phương pháp học ngoại ngữ 外语学习方法	124
Thành ngữ và tục ngữ Việt Nam 越南成语俗语	124
Từ mới 生词	125
Ghi chú ngữ pháp 相关语法	126
Bài tập 练习	129
Bài đọc thêm 泛读课文	132
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau 良言一句三冬暖	132

Bài 13 第13课	134
Bài khóa 课文	134
Lễ tết truyền thống của Việt Nam 越南的传统节日	134
Thành ngữ và tục ngữ Việt Nam 越南成语俗语	135
Từ mới 生词	135
Ghi chú ngữ pháp 相关语法	136
Bài tập 练习	140
Bài đọc thêm 泛读课文	144
Sự tích Trầu Cau 槟榔的传说	144
 Bài 14 第14课	146
Bài khóa 课文	146
Khí hậu Việt Nam 越南气候	146
Thành ngữ và tục ngữ Việt Nam 越南成语俗语	147
Từ mới 生词	147
Ghi chú ngữ pháp 相关语法	148
Bài tập 练习	151
Bài đọc thêm 泛读课文	154
Truyền thuyết về Sơn Tinh Thủy Tinh 山精水精的传说	154
 Tài liệu tham khảo 参考资料	156
 Bảng tra từ mới 生词总表	158

Bài 1 第1课

Bài khóa 课文



扫码听录音

Chúng tôi là sinh viên chuyên ngành tiếng Việt Nam 我们是越南语专业的学生

Chúng tôi là sinh viên chuyên ngành tiếng Việt Nam. Chúng tôi không phải là sinh viên chuyên ngành tiếng Thái Lan. Bạn Lan có phải là sinh viên chuyên ngành tiếng Việt Nam không? Phải, bạn Lan là sinh viên chuyên ngành tiếng Việt Nam. Bạn Hải có phải là sinh viên chuyên ngành tiếng Việt Nam không? Không phải, bạn Hải không phải là sinh viên chuyên ngành tiếng Việt Nam. Bạn Hải là sinh viên chuyên ngành tiếng Thái Lan. Chúng tôi học tiếng Việt ở Học viện Ngôn ngữ và Văn hóa Đông Nam Á của trường Đại học Dân tộc Quảng Tây. Học phát âm tiếng Việt rất khó. Hàng ngày chúng tôi đều tập phát âm, tập đi tập lại. Cứ thế chịu khó luyện tập, ôn cố tri tân. Bây giờ chúng tôi đã có thể nghe và nói được một chút tiếng Việt. Chúng tôi thấy học tiếng Việt rất thú vị và dễ.

Sinh viên chúng tôi đến từ các tỉnh thành của cả nước, đều nội trú trong trường. Trong phòng ở của ký túc xá có điều hòa, bình nóng lạnh và máy giặt. Từ ký túc xá đến giảng đường và thư viện không xa lắm, sinh viên có thể đi bộ hay đi xe đạp. Nhà ăn ở gần ký túc xá, món ăn rất phong phú, hợp khẩu vị của sinh viên. Ngoài giờ học, chúng tôi ra sân vận động tập thể dục, đánh bóng hoặc đi bơi ở bể bơi, v.v... Cuộc sống thời sinh viên thật vui vẻ và phong phú đa dạng. Chúng ta hãy cố gắng mở mang kiến thức trong 4 năm đại học nhé.

Những câu thường dùng trong lớp 课堂用语



扫码听录音

Lớp trưởng (trưởng lớp): Nghiêm!

Cả lớp: Chúng em chào thầy/cô ạ!

Thầy/cô: Thầy/cô chào các em. Mời các em ngồi xuống.

Thầy/cô: Bây giờ chúng ta bắt đầu vào lớp.

Thầy/cô: Hôm nay chúng ta học bài số 1.

Thầy/cô: Mời các bạn giở/mở trang 1 ra. Chúng ta đọc bài.

Thầy/cô: Hôm nay học đến đây. Tan lớp.

Lớp trưởng (trưởng lớp): Nghiêm!

Cả lớp: Chúng em chào thầy/cô ạ!

Thầy/cô: Thầy/cô chào các em.



Từ mới 生词



扫码听录音

- | | |
|--|------------------------|
| 1. chuyên ngành 专业 | 17. một chút 一点, 一些 |
| 2. phải 是 (表示应答的词) | 18. thấy 觉得 |
| 3. Thái Lan 泰国 | 19. thú vị 有趣 |
| 4. Học viện Ngôn ngữ và Văn hóa Đông Nam Á 东南亚语言文化学院 | 20. dễ 容易 |
| 5. trường Đại học Dân tộc Quảng Tây 广西民族大学 | 21. từ 从; 词 |
| 6. phát âm 发音 | 22. tỉnh thành 省市 |
| 7. khó 难 | 23. cả 全 |
| 8. hàng ngày 每天 | 24. nước 国 |
| 9. tập 练 | 25. nội trú 住校 |
| 10. lại 来 (与 đi 搭配, 组成...đi...lại “……来……去”) | 26. ký túc xá 宿舍 |
| 11. cứ thế 就这样 | 27. phòng 房间, 宿舍 |
| 12. chịu khó 刻苦 | 28. điều hòa 空调 |
| 13. luyện tập 练习 | 29. bình nóng lạnh 热水器 |
| 14. ôn cố tri tân 温故知新 | 30. máy giặt 洗衣机 |
| 15. có thể 可以, 能够 | 31. giảng đường 教学楼 |
| 16. được 能够 | 32. thư viện 图书馆 |
| | 33. xa 远 |
| | 34. đi bộ 走路 |
| | 35. xe đạp 自行车 |



- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| 36. gần 近 | 53. hãy 表示请求或号召的祈使助词 |
| 37. hợp 符合, 合适 | 54. mở mang 扩展 |
| 38. khẩu vị 口味 | 55. kiến thức 知识 |
| 39. ngoài giờ học 课外 | 56. lớp trưởng (trưởng lớp) 班长 |
| 40. sân vận động 运动场 | 57. nghiêm 起立, 立正 |
| 41. thể dục 体育 | 58. mời 请 |
| 42. đánh 打 | 59. ngồi xuống 坐下 |
| 43. bóng 球 | 60. bây giờ 现在 |
| 44. hoặc 或者 | 61. bắt đầu 开始 |
| 45. bơi 游泳 | 62. vào 进 |
| 46. bể 池 | 63. lớp 课堂; 教室; 班级 |
| 47. v.v... (vân vân) 等等 | 64. hôm nay 今天 |
| 48. cuộc sống 生活 | 65. giờ/mở... ra 打开, 翻开 |
| 49. thời 时期, 时代 | 66. trang 页码 |
| 50. thật 真的, 真正 | 67. đọc 读 |
| 51. đa dạng 多样, 多彩 | 68. đây 这里 |
| 52. chúng ta 咱, 咱们 | 69. tan lớp 下课 |

Ghi chú ngữ pháp 相关语法

① 越南语词类 (Từ loại tiếng Việt)

越南语常见的词类包括名词Danh từ、动词Động từ、形容词Tính từ、数词Số từ、量词Loại từ、副词Phó từ、代词Đại từ、关系词Quan hệ từ/Kết từ、语气词Ngữ khí từ和叹词Thán từ等。

② Là 和 phải 的使用区别及其构成的系表结构句型 (Sự khác biệt về cách dùng của từ là và phải cũng như các kiểu câu phán đoán có là và phải)

表示判断的 là 和 phải 都是“是”的意思，但使用上有区别。

2.1 肯定陈述句句型：主语 + là + 名词/名词词组。系动词陈述句表示肯定判断的

“是”用“là”。例如：

- Chúng tôi là sinh viên chuyên ngành tiếng Việt Nam. 我们是越南语专业的学生。

2.2 否定陈述句句型：主语 + **không phải (là)** + 名词/名词词组。表示否定判断的“不是”越南语不是直接说“không là”，而是习惯用“**không phải**”或“**không phải là**”来表达，là 可要可不要。例如：

- Chúng tôi *không phải (là)* sinh viên chuyên ngành tiếng Thái Lan. 我们不是泰语专业的学生。

2.3 疑问句句型：主语 + **có phải (là)** + 名词/名词词组 + **không?** 疑问句“是……吗”的越南语不能直接表达为“có là ... không?”而是要表达为“**có phải + là ... không?**”其中 là 可要可不要。例如：

- Bạn Lan *có phải (là)* sinh viên chuyên ngành tiếng Việt Nam *không?* 阿兰是越南语专业的学生吗？

2.4 就整句进行提问的句型：陈述句 + (**có**) **phải không?** 表示“……，是吗？”其中的 có 可要可不要。例如：

- Bạn Lan là sinh viên chuyên ngành tiếng Việt Nam (*có*) *phải không?* 阿兰是越南语专业的学生，是吗？

回答“是的”要说“**phải**”，而不是说“là”；简单回答“不是”，要说“**không phải**”，而不说“không phải là”。

肯定回答可以直接简单说 **Phải**，也可以完整地回答：**Phải**，+ 肯定陈述句。例如：

- *Phải.* 是的。

- *Phải, bạn Lan là sinh viên chuyên ngành tiếng Việt Nam.* 是，阿兰是越南语专业的学生。

否定回答可以直接简单说 **Không phải**，也可以完整地回答：**Không phải**，+ 否定陈述句。例如：

- *Không phải.* 不是。

- *Không phải, bạn Lan không phải (là) sinh viên chuyên ngành tiếng Việt Nam.* 不是，阿兰不是越南语专业的学生。



③ 关系词 *của* (*Quan hệ từ của*)

关系词 *của* 表领属、所属关系，相当于汉语的“的”，越南语的语序是：中心词 + *của* + 所属对象(名词/代词)，其中心词和所属对象的位置刚好跟汉语语序“所属对象+的+中心词”相反。常见有以下几种所属关系：

3.1 表示所属对象拥有中心词所指事物的所有权和支配权。

- Sách *của* thư viện 图书馆的书
- Đồng hồ *của* tôi 我的手表

3.2 表示所属对象是个整体，中心词指代的事物是其一部分。

- Phòng ở *của* ký túc xá 宿舍的房间
- Học viện Ngôn ngữ và Văn hóa Đông Nam Á *của* Trường Đại học Dân tộc Quảng Tây 广西民族大学的东南亚语言文化学院

3.3 表示所属对象具备中心词表示的属性或活动。

- Lòng dũng cảm *của* anh ta 他的勇气
- Mùi hương *của* hoa nhài 茉莉花的芳香

3.4 表示所属对象与中心词所指代的对象有根源、亲属或密切关系。

- Em *của* tôi 我的妹妹(弟弟)
- Công việc *của* chị 你的工作(别人对chị说)

汉语结构助词“的”有时可用可不用，如汉语可说“我母亲”，也可说“我的母亲”，越南语也一样，可说“*mẹ tôi*(我母亲)”或者“*mẹ của tôi*(我的母亲)”。通常在不会造成歧义或导致语法结构混乱的时候，*của*可以省略。

④ 越南语定语的位置 (*Vị trí của định ngữ trong câu tiếng Việt*)

越南语的定语常由形容词、数词、量词、名词、代词和动词充当，也可由其他词或短语充当，来修饰中心词。需要特别注意的是，越南语的定语除了数词和量词是放在所修饰的中心词之前以外，其他形容词、名词、代词、动词或其他短语作定语时通常放在中心词之后。组成形式：

(数词)(量词)+ 中心词 +(形容词、名词、代词、动词和短语充当的定语)，
这是跟汉语语法最大的差别，一定要记牢。

4.1 数词、量词作定语。

- Một sinh viên 一名大学生
- Một suất cơm 一份饭
- Mười tám tệ 十八元

4.2 形容词、名词、代词、动词和其他短语作定语

- Ký túc xá mới 新宿舍
- Chuyên ngành tiếng Việt 越南语专业
- Mẹ tôi 我母亲
- Sân vận động 运动场
- Sách của thư viện chúng tôi 我们图书馆的书
- Sách do thư viện chúng tôi mua 我们图书馆购买的書

⑤ 第一人称单数 *tôi, mình, tớ* 和复数 *chúng tôi, chúng ta* (或简称 *ta*), *chúng mình, chúng tớ* (Nhân xưng ngôi thứ nhất số đơn *tôi, mình, tớ* và số nhiều *chúng tôi, chúng ta, chúng mình, chúng tớ*)

越南语第一人称单数 *tôi, mình* 和 *tớ* 都是“我”的意思，区别在于：*tôi* 是个人用来与平辈平级或比自己年幼的人说话且不需要表达什么情感时的自称；*mình* 用来自称表示本人与对话人之间关系亲密，如朋友一样，或者是年轻人之间互称时使用；*tớ* 是年轻朋友之间友好亲密的自称。

与之对应的复数人称“我们”常用的形式有 *chúng tôi, chúng ta* (或简称 *ta*)，*chúng mình, chúng tớ*。区别在于：*chúng tôi, chúng tớ* 是指自己，不包括对方在内；*chúng ta* (或简称 *ta*) 和 *chúng mình* 则是包括自己和对方在内。

单数	情感指数	复数	包括范围
tôi	不需要表达情感	chúng tôi	指自己，不包括对方
tớ	年轻人之间亲密的自称	chúng tớ	指自己，不包括对方
mình	自称表示与对话人关系亲密，有朋友性质	chúng mình chúng ta (ta)	囊括，包括自己和对方在内

例如：

- Quê tôi ở Nam Ninh. 我的家乡在南宁。



- Chào cậu! *Tớ* tên là Khải. Còn cậu? 你好! 我叫阿凯, 你呢?
- Tối mai mời bạn đến nhà *mình* chơi nhé. 明晚请你到我家来玩吧。
- *Chúng tôi* là sinh viên chuyên ngành tiếng Việt Nam. 我们是越南语专业的学生。
- Các cậu làm nem thì *chúng tớ* làm bún chả vậy. 你们做春卷, 那我们就做炙肉粉吧。
- Hải ơi, *chúng mình* cùng đi thư viện nhé. 阿海, 咱们一起去图书馆吧。
- Bây giờ *chúng ta* bắt đầu vào lớp. 现在咱们开始上课。

6 程度副词 *rất* 和 *lắm* (Phó từ chỉ mức độ *rất* và *lắm*)

程度副词 *rất* 和 *lắm* 意思一样, 都相当于汉语的“很”, 表示达到的程度很高。两者的区别主要体现在使用方式上, *rất* 通常放在形容词或某些动词之前, 组成“*rất* + 形容词/动词的形式”, 口语或书面语都可以使用; *lắm* 则放在形容词或某些动词之后, 组成“形容词/动词 + *lắm*”的形式, 多用于口语。如果形容词/动词后面带有补语, 那么 *lắm* 放在补语之后, 组成“形容词/动词 + 补语 + *lắm*”的形式。例如:

很难	<i>rất khó</i>	khó <i>lắm</i>
很有趣	<i>rất thú vị</i>	thú vị <i>lắm</i>
很想念	<i>rất nhớ</i>	nhớ <i>lắm</i>
很有可能	<i>rất có thể</i>	có thể <i>lắm</i>
很多钱	<i>rất nhiều tiền</i>	nhiều tiền <i>lắm</i>



Bài tập 练习

1 Đặt câu theo kiểu câu. (按照句型造句)

用 *là*, *phải* 来造系表结构的肯定陈述句、否定陈述句、疑问句并分别做肯定和否定回答。

2 Đặt câu với những từ ngữ hoặc kết cấu sau đây. (用下列词语或结构造句)

... đi... lại, có thể, thấy, hợp, của
cuộc sống, đến từ, từ... đến..., hay

3 Chỉ ra thành phần định ngữ trong các câu sau đây. (指出下列句子的定语成分)

(1) Lần đầu gặp mặt.